

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
XÂY DỰNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.526.269.833.364</b>	<b>3.563.884.490.773</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>307.716.215.355</b>	<b>473.092.626.908</b>
1. Tiền	111	V.1	307.716.215.355	473.092.626.908
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>950.548.525.294</b>	<b>954.599.294.807</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	666.246.040.375	735.838.790.946
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	79.282.527.619	53.853.988.928
3. Các khoản phải thu khác	136	V.5	211.247.652.075	171.146.410.283
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6.239.895.350)	(6.239.895.350)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		12.200.575	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.243.122.550.069</b>	<b>2.114.385.721.208</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	2.243.122.550.069	2.114.385.721.208
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>24.882.542.646</b>	<b>21.806.847.850</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	12.765.212.904	13.252.601.084
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.912.029.566	2.902.214.068
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	6.205.300.176	5.652.032.698
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.481.718.175.655</b>	<b>1.470.935.193.432</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10.104.131.461</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	8.948.496.129	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	1.155.635.332	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>205.337.249.412</b>	<b>208.737.553.874</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	195.877.126.721	199.263.394.307
- Nguyên giá	222		362.761.934.778	362.293.523.965
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(166.884.808.057)	(163.030.129.658)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	9.460.122.691	9.474.159.567
- Nguyên giá	228		10.162.381.316	10.162.381.316
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(702.258.625)	(688.221.749)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>74.663.282.361</b>	<b>70.284.146.865</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	74.663.282.361	70.284.146.865
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.127.463.051.203</b>	<b>1.129.998.726.276</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11	916.027.478.994	927.715.494.467
3. Đầu tư dài hạn khác	253	V.12	229.811.805.337	219.158.774.337
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(20.376.233.128)	(18.875.542.528)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.12	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>64.150.461.218</b>	<b>61.914.766.417</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	36.862.180.929	33.771.503.426
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		27.221.404.039	27.221.404.039
3. Tài sản dài hạn khác	268		66.876.250	921.858.952
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>5.007.988.009.019</b>	<b>5.034.819.684.205</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.549.417.217.531</b>	<b>2.576.684.599.396</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.030.998.302.918</b>	<b>1.068.789.714.318</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V13	92.635.681.614	119.681.520.940
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V14	244.322.357.839	229.870.900.473
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	10.590.787.322	11.161.889.546
4. Phải trả người lao động	314		11.987.997.544	13.909.413.159
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	120.302.254.897	98.439.076.114
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	2.530.676.994	3.374.235.992
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	283.652.793.471	283.035.384.037
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	265.616.612.808	306.318.701.472
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		604.706.902	
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(1.245.566.473)	2.998.592.585
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.518.418.914.613</b>	<b>1.507.894.885.078</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V13	829.000.075	
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	316.363.220.844	316.363.220.844
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	2.988.797.076	2.850.297.076
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	1.186.842.123.503	1.177.285.594.043
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		11.395.773.115	11.395.773.115
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.411.348.606.051</b>	<b>2.410.857.934.744</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.20	<b>2.411.348.606.051</b>	<b>2.410.857.934.744</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.787.436.200.000	1.787.436.200.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		386.568.251.707	386.568.251.707
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		157.201.646.004	157.201.646.004
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		80.142.508.340	79.651.837.033
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		79.651.837.033	35.731.773.521
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		490.671.307	43.920.063.512
<b>E. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>			<b>47.222.185.437</b>	<b>47.277.150.065</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>5.007.988.009.019</b>	<b>5.034.819.684.205</b>

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thành Hưng

Nguyễn Quang Tín

Trần Minh Phú

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Quý 1 năm 2015**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1</b>	<b>VI.1</b>	<b>110.969.853.397</b>	<b>183.117.985.016</b>	<b>110.969.853.397</b>	<b>183.117.985.016</b>
2. Các khoản giảm trừ	3	VI.2	310.526.733	253.124.469	310.526.733	253.124.469
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)</b>	<b>10</b>	<b>VI.3</b>	<b>110.659.326.664</b>	<b>182.864.860.547</b>	<b>110.659.326.664</b>	<b>182.864.860.547</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>VI.4</b>	<b>85.264.211.860</b>	<b>142.625.492.350</b>	<b>85.264.211.860</b>	<b>142.625.492.350</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>25.395.114.804</b>	<b>40.239.368.197</b>	<b>25.395.114.804</b>	<b>40.239.368.197</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	8.008.550.025	2.695.089.022	8.008.550.025	2.695.089.022
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2.815.114.589	(6.864.786.340)	2.815.114.589	(6.864.786.340)
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.302.962.121	2.733.910.236	1.302.962.121	2.733.910.236
8. Chi phí bán hàng	24		15.177.193.016	14.362.588.602	15.177.193.016	14.362.588.602
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.094.704.965	12.221.715.389	12.094.704.965	12.221.715.389
<b>10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>3.316.652.259</b>	<b>23.214.939.568</b>	<b>3.316.652.259</b>	<b>23.214.939.568</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.7	650.648.979	3.378.850.357	650.648.979	3.378.850.357
12. Chi phí khác	32	VI.8	374.208.402	4.565.689.311	374.208.402	4.565.689.311
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>276.440.577</b>	<b>(1.186.838.954)</b>	<b>276.440.577</b>	<b>(1.186.838.954)</b>
14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	50		(1.819.553.727)	(374.022.238)	(1.819.553.727)	(374.022.238)
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60=30+40+50)</b>	<b>60</b>		<b>1.773.539.109</b>	<b>21.654.078.376</b>	<b>1.773.539.109</b>	<b>21.654.078.376</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61		1.337.832.430	5.856.263.764	1.337.832.430	5.856.263.764
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-	-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>70</b>		<b>435.706.679</b>	<b>15.797.814.612</b>	<b>435.706.679</b>	<b>15.797.814.612</b>
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		(54.964.628)	(340.736.684)		(340.736.684)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	72		490.671.307	16.138.551.296	435.706.679	16.138.551.296
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	80					

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

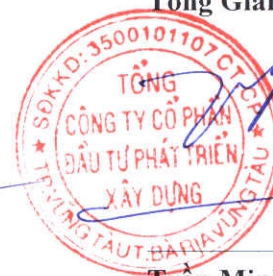
Tổng Giám đốc



Lê Thành Hưng



Nguyễn Quang Tín



Trần Minh Phú

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		183.277.622.930	142.651.160.394
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(237.549.394.755)	(112.751.984.980)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.029.247.469)	(26.877.640.832)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(20.360.794.944)	(17.294.589.598)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.680.466.470)	(181.684.313)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		19.103.934.763	16.372.921.316
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(32.492.886.705)	(24.328.044.265)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>08</b>		<b>(115.731.232.650)</b>	<b>(22.409.862.278)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.811.419.231)	(4.789.353.343)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	2.520.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		150.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11.168.656.768)	(10.915.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	42.210.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.724.423.377	72.301.816
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(11.105.652.622)</b>	<b>29.097.948.473</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu và thu từ bán cổ phiếu quỹ	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		36.674.002.448	55.380.891.850
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(74.630.918.909)	(72.603.882.916)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(582.609.820)	(5.428.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(38.539.526.281)</b>	<b>(17.228.419.566)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(165.376.411.553)</b>	<b>(10.540.333.371)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>473.092.626.908</b>	<b>39.734.558.234</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>307.716.215.355</b>	<b>29.194.224.863</b>

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thành Hưng



Nguyễn Quang Tín



Trần Minh Phú

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 1 năm 2015**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1- Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty nhà nước sang công ty cổ phần theo quyết định số: 1302/QĐ-BXD ngày 15 tháng 10 năm 2007 của Bộ Xây dựng "V/v phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng".

Tổng Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3500101107 (số cũ: 4903000520) đăng ký lần đầu ngày 13-3-2008, cấp lại mã số doanh nghiệp ngày 24-6-2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22-09-2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

- Tên công ty bằng tiếng Việt: **Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng.**
- Tên giao dịch quốc tế: **Development Investment Construction Corporation.**
- Tên viết tắt: **DIC Corp.**
- Trụ sở chính: số 265 đường Lê Hồng Phong, TP Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Các đơn vị trực thuộc, gồm có:
  - Chi nhánh tại thành phố Hà Nội;
  - Chi nhánh tại Vĩnh Phúc
- Vốn điều lệ: 1.787.436.200.000 đồng Việt Nam (VND).

#### **Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Thiện Tuấn	Chủ tịch
Ông Trần Minh Phú	Thành viên
Ông Lê Văn Tăng	Thành viên (từ 25/04/2013)
Ông Nguyễn Quang Tín	Thành viên (từ 25/04/2013)
Bà Phan Thị Mai Hương	Thành viên (từ 25/04/2013)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Minh Phú	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Tăng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Tăng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hùng Cường	Phó Tổng Giám đốc

#### **Ban kiểm soát**

Bà Hoàng Thị Hà	Trưởng ban (từ 01/7/2012)
Ông Nguyễn Trọng Nghĩa	Thành viên (từ 14/11/2012)
Ông Trần Văn Đạt	Thành viên (từ 25/04/2013)

**2- Lĩnh vực kinh doanh:**

Đầu tư, xây lắp, dịch vụ du lịch, dịch vụ dầu khí, thương mại, xuất khẩu lao động.

**3- Ngành nghề kinh doanh:**

- Đầu tư phát triển các khu đô thị mới và khu công nghiệp, đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới.
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình kỹ thuật hạ tầng và khu công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, công trình cấp, thoát nước và xử lý môi trường, công trình đường dây và trạm biến thế điện.
- Lắp đặt các kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm, các thiết bị cơ điện kỹ thuật công trình.
- Tư vấn đầu tư.
- Quản lý dự án.
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ cho xây dựng, xe máy thi công, dây chuyền công nghệ và thiết bị công nghệ khác.
- Mua bán các mặt hàng trang trí nội thất, ngoại thất.
- Mua bán xe máy, thiết bị thi công.
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chung.
- Mua bán nhà.
- Dịch vụ môi giới bất động sản.
- Kinh doanh dịch vụ du lịch.
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, khách sạn.
- Kinh doanh dịch vụ chợ và quản lý trung tâm thương mại.
- Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Sản xuất và kinh doanh nước giải khát.
- Chế biến thực phẩm.
- Vận tải hàng.
- Vận tải hành khách bằng đường bộ, đường thủy.
- Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng.
- Khai thác đất, cát để san lấp mặt bằng.
- Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải.
- Giám sát thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp..

**4- Cấu trúc doanh nghiệp:**

**a- Danh sách các công ty con hợp nhất**

<b>Tên công ty</b>	<b>Ngành hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng số 1	Đầu tư kinh doanh phát triển các khu đô thị và khu công nghiệp; đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới; Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải.	51,67%
Công ty CP Du lịch và thương mại DIC	Kinh doanh khách sạn, du lịch; Vận chuyển hành khách du lịch đường bộ; Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành trong nước và nước ngoài ...	68,58%



Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Hà Nam	Đầu tư kinh doanh phát triển các khu đô thị và khu công nghiệp; đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới; Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải...	87,80%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Khoáng Sản Miền Trung	Khảo sát, thăm dò, chế biến khoáng sản phi kim loại làm vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản.....	64,75%
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ DIC (a)	Sản xuất bia tươi, kinh doanh bãi biển, kinh doanh nhà hàng...	100%
Công ty CP Sông Đà DIC (b)	Đầu tư xây dựng dự án theo hình thức BOT, BT; kinh doanh bất động sản...	55,00%
Công ty CP Vật liệu xây dựng DIC	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng	94,77 %

**b- Danh sách các công ty liên kết**

<b>Tên công ty</b>	<b>Ngành hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Hội An	Đầu tư xây dựng, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, khai thác chế biến khoáng sản, khách sạn du lịch	29,97%
Công ty TNHH Xi măng FICO Bình Dương	Sản xuất kinh doanh xi măng, san lấp mặt bằng, gia công chế tạo lắp ráp máy móc thiết bị cơ điện	28,00%
Công ty CP Bất động sản DIC	Kinh doanh nhà, môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất, quản lý bất động sản, tư vấn đầu tư, xây dựng	42,67%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng số 2	Đầu tư xây dựng, sản xuất và kinh doanh vật liệu, kinh doanh bất động sản	41,67%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Bê Tông	Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm, Kinh doanh và sửa chữa thiết bị, xe máy thi công xây dựng, đầu tư xây dựng	36,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Phương Nam	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, khách sạn, quán rượu, bia, quầy bar ; kinh doanh dịch vụ ăn uống ; mua bán đồ uống có cồn và đồ uống không có cồn	41,00%
Công ty CP Vina Đại Phước	Kinh doanh nhà, môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất, quản lý bất động sản...	28,00%
Công ty CP Đầu tư Việt Thiên Lâm	Tư vấn đầu tư, kinh doanh bất động sản, xây dựng các công trình dân dụng	22,00%
Công ty CP cấu kiện bê tông DIC Tín Nghĩa	Sản xuất cấu kiện bê tông...	33,57%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Du lịch thể thao Vũng Tàu	Tổ chức các giải thể thao, kinh doanh sân golf, mua bán dụng cụ thể thao, dịch vụ kho cảng, thi công xây dựng các công trình dân dụng...	32,00%
Công ty CP Gạch men Anh Em DIC	Sản xuất mua bán gạch men, khai thác khoáng sản...	40,83%

**c- Danh sách các liên doanh**

<b>Tên liên doanh</b>	<b>Tỷ lệ Góp vốn</b>
Liên doanh dự án khu dân cư xây dựng đợt đầu 35ha đô thị mới Mỹ Xuân - Tân Thành	80,00%
Liên doanh dự án khu dân cư tại xã Hiệp Phước	38,00%
Liên doanh dự án Xuân Thới Sơn – Hóc Môn	30,00%

**II- KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1- Kỳ kế toán:** Kỳ kế toán năm 2015 của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015. Số đầu kỳ đã được điều chỉnh theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

**1- Chế độ kế toán áp dụng:** Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3- Hình thức kế toán áp dụng:** Tổng Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

**IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Tổng Công ty có tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo

Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Tổng Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Một số khoản đầu tư khác vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên Tổng công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

### **3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Theo dõi chi tiết từng khoản nợ phải thu theo từng đối tượng, thường xuyên tiến hành đối chiếu, kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời.

Được kiểm tra, đối chiếu theo định kỳ hoặc cuối mỗi niên độ từng khoản phải thu phát sinh, số đã thu, số còn phải thu, đặc biệt là đối với các đối tượng có quan hệ giao dịch, mua bán thường xuyên, có số dư phải thu lớn.

Đối với các khoản công nợ có gốc ngoại tệ được theo dõi cả về nguyên tệ và quy đổi theo đồng tiền Việt Nam. Cuối mỗi kỳ được điều chỉnh số dư theo tỷ giá hối đoái thực tế.

Được phân loại các khoản nợ phải thu theo thời gian thanh toán cũng như theo từng đối tượng để có biện pháp thu hồi hay thanh toán.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	04 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	38 năm

#### **6. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### **7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý

#### **8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả.

Nợ phải trả bằng vàng, bạc, kim khí quý, đá quý được kế toán chi tiết cho từng chủ nợ, theo chỉ tiêu số lượng, giá trị theo giá quy định.

Cuối niên độ kế toán, số dư của các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá quy định.

Những chủ nợ có quan hệ giao dịch, mua hàng thường xuyên hoặc có số dư về nợ phải trả lớn, các bộ phận kế toán kiểm tra, đối chiếu về tình hình công nợ đã phát sinh với từng khách hàng và định kỳ có xác nhận nợ bằng văn bản với các chủ nợ.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính và được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Tổng công ty hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản

chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện của Tổng công ty được ghi nhận theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành, đối với tài sản cho thuê đã thu tiền trước của khách hàng thì doanh thu kỳ kế toán được ghi nhận trên cơ sở phân bổ số tiền nhận trước cho số năm cho thuê.

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trích lập các quỹ và chia cổ tức.

#### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hợp đồng xây dựng:*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu của Tổng công ty là hàng bán bị trả lại, khách hàng vi phạm cam kết trong hợp đồng nhận chuyển nhượng bất động sản

**16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

- Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định bằng (=) chi phí thực tế phát sinh tương ứng với khối lượng hoàn thành.

- Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bất động sản (=) Tổng chi phí đầu tư chia (:) Tổng diện tích kinh doanh nhân (x) Diện tích bán trong kỳ

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

<b>1- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>Số cuối kỳ 31/03/2015</b>	<b>Số đầu năm 01/01/2015</b>
- Tiền mặt	12.154.408.114	8.673.556.415
- Tiền gửi ngân hàng	295.560.161.733	464.408.951.099
- Tiền đang chuyển	1.645.508	10.119.394
- Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>307.716.215.355</b>	<b>473.092.626.908</b>
	-	-
<b>2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>Số cuối kỳ 31/03/2015</b>	<b>Số đầu năm 01/01/2015</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
- Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	-	-

- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3- Phải thu khách hàng</b>	<b>Số cuối kỳ 31/03/2015</b>	<b>Số đầu năm 01/01/2015</b>
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	168.054.670.115	225.981.504.574
- Phải thu khách hàng dài hạn		
- Phải thu các bên liên quan	498.191.370.260	509.857.286.372
<i>Công ty CP ĐTPTXD Bê tông</i>	84.863.350	15.221.580
<i>Cty CP ĐTPTXD DIC số 2</i>	49.283.672	46.019.672
<i>Công ty CP Bất động sản DIC</i>	31.350.000.000	31.350.000.000
<i>Công ty CP ĐTPTXD Phương Nam</i>	1.037.034.291	543.905.701
<i>Công ty CP Vina Đại Phước</i>	233.449.927.704	245.681.878.176
<i>Công ty CP Đầu tư Việt Thiên Lâm</i>	183.161.721.049	183.161.721.049
<i>Công ty CP ĐTPTXD DLTT Vũng Tàu</i>	2.502.500	2.502.500
<i>Phan Văn Bình</i>	20.369.021.195	20.369.021.195
<i>Nguyễn Vũ Tuấn</i>	20.369.016.499	20.369.016.499
<i>Lê Văn Hương</i>	8.318.000.000	8.318.000.000
<b>Cộng</b>	<b>666.246.040.375</b>	<b>735.838.790.946</b>
<b>4- Trả trước cho người bán</b>	<b>Số cuối kỳ 31/03/2015</b>	<b>Số đầu năm 01/01/2015</b>
- Trả trước cho các bên liên quan	546.111.000	546.111.000
- Các nhà cung cấp khác	78.736.416.619	53.307.877.928
<b>Cộng</b>	<b>79.282.527.619</b>	<b>53.853.988.928</b>
<b>5- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối kỳ 31/03/2015</b>	<b>Số đầu năm 01/01/2015</b>
a) Ngắn hạn	211.247.652.075	171.146.410.283
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	139.116.828	
- Tạm ứng	66.213.938.322	25.928.178.514
- Ký quỹ, ký cược	682.075.000	672.075.000
- Cho mượn	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-

- Phải thu khác	144.212.521.925	144.546.156.769
Phải thu các bên liên quan	18.804.845.646	19.268.698.189
<i>Cty CP Gạch men anh em DIC</i>	<i>14.608.845.004</i>	<i>14.296.345.004</i>
<i>Công ty CP Xây dựng Hội An</i>	<i>289.962.972</i>	<i>289.962.972</i>
<i>Cty CP ĐTPTXD số 2</i>	<i>3.673.351.401</i>	<i>4.449.703.944</i>
<i>Công ty CP Đầu tư phát triển Phương Nam</i>	<i>101.671.509</i>	<i>101.671.509</i>
<i>Cty CP Cấu kiện bê tông DIC Tín Nghĩa</i>	<i>131.014.760</i>	<i>131.014.760</i>
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	1.028.124.985	602.361.083
Phải thu đền bù dự án Bắc Vũng Tàu	10.075.000.000	10.075.000.000
Phải thu đền bù dự án Long Tân	26.619.655.600	26.619.655.600
Phải thu khác	87.684.895.694	87.980.441.897
b) Dài hạn	1.155.635.332	-
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Ký quỹ, ký cược	1.155.635.332	-
- Cho mượn	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-
- Phải thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>212.403.287.407</b>	<b>171.146.410.283</b>
	-	-
<b>6- Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>31/03/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	9.502.526.449	10.088.942.999
- Công cụ, dụng cụ	1.047.430.959	801.725.044
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.200.862.152.038	2.072.165.298.562
- Thành phẩm	17.424.355.660	15.627.441.907
- Hàng hoá	8.971.054.994	9.679.047.144
- Hàng gửi đi bán	623.762.172	752.050.999
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	4.691.267.797	5.271.214.553
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>2.243.122.550.069</b>	<b>2.114.385.721.208</b>
- Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho	-	-
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<b>2.243.122.550.069</b>	<b>2.114.385.721.208</b>



Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm:

Dự án CSHT khu Trung tâm Chí Linh, Vũng Tàu	94.335.252.681	93.349.455.883
Dự án khu đô thị du lịch sinh thái Đại Phước	819.053.466.109	793.164.077.604
Dự án khu đô thị trục đường 51B, Vũng Tàu	1.764.781.930	1.643.411.220
Dự án chung cư B13 - Vũng Tàu Gateway	4.249.874.758	3.065.544.677
Dự án tổ hợp KS, văn phòng - Phoenix (GD 1)	129.066.701.731	124.056.567.060
Dự án căn hộ cao cấp DIC - Phoenix (GD 2)	85.786.390.442	58.982.411.634
Dự án khu đô thị mới Nam Vĩnh Yên	558.576.807.613	528.637.017.452
Dự án khu dân cư P4 Hậu Giang	102.739.327.519	102.416.639.777
Dự án khu biệt thự An Sơn, Tp. Đà Lạt	128.382.197.922	123.309.217.073
Dự án khu du lịch Long Tân, Nhơn Trạch	5.317.535.738	5.285.895.738
Dự án khu dân cư du lịch Phương Nam, Long Điền	231.156.302	231.156.302
Dự án khu dân cư Hiệp Phước, Nhơn Trạch	62.153.664.030	30.492.256.442
Dự án Thùy Tiên Resort, Tp. Vũng Tàu	132.403.147.978	128.432.921.939
Dự án KCN Thành Thới, Mỏ Cày Nam, Bến Tre	16.331.990	16.331.990
Dự án khu nhà ở số 1 phí đông đường 3/2	-	-
Dự án dân cư Cống Bà Dưng	34.659.302	34.659.302
Tổng thầu thi công Bệnh viện Bà Rịa	2.242.287.829	2.192.903.084
Chi phí dở dang khác	74.508.568.164	76.854.831.385

7- Chi phí trả trước	Số cuối kỳ 31/03/2015	Số đầu năm 01/01/2015
<b>a) Ngắn hạn</b>	12.765.212.904	13.252.601.084
Công cụ dụng cụ	255.378.191	159.755.760
Chi phí bán hàng chờ phân bổ	9.494.691.121	8.847.640.438
Chi phí thuê văn phòng dài hạn	153.440.721	204.587.628
Chi phí phát hành trái phiếu	2.407.302.546	3.209.736.728
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	454.400.325	830.880.530
<b>b) dài hạn</b>	36.862.180.929	33.771.503.426
Công cụ dụng cụ	8.640.798.066	9.768.794.348
Chi phí thuê văn phòng dài hạn	5.325.477.979	5.325.477.979
Chi phí phát hành trái phiếu	10.832.861.454	10.832.861.454
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	12.063.043.430	7.844.369.645
<b>Cộng</b>	<b>49.627.393.833</b>	<b>47.024.104.510</b>

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Nhà cửa,vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc,thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị văn phòng</b>	<b>Tài sản cố định khác</b>	<b>Tổng Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>197.627.627.260</b>	<b>112.274.363.972</b>	<b>31.528.444.165</b>	<b>8.800.360.259</b>	<b>12.062.728.309</b>	<b>362.293.523.965</b>
Số tăng trong năm	1.078.713.639	350.000.000	-	38.090.909	-	1.466.804.548
- Mua trong kỳ	154.350.000	350.000.000	-	38.090.909	-	542.440.909
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	924.363.639	-	-	-	-	924.363.639
Số giảm trong năm	-	998.393.735	-	-	-	998.393.735
- Thanh lý, nhượng bán	-	74.030.096	-	-	-	74.030.096
- Giảm khác	-	924.363.639	-	-	-	924.363.639
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>198.706.340.899</b>	<b>111.625.970.237</b>	<b>31.528.444.165</b>	<b>8.838.451.168</b>	<b>12.062.728.309</b>	<b>362.761.934.778</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>55.014.413.270</b>	<b>74.766.349.706</b>	<b>21.408.719.554</b>	<b>7.694.556.137</b>	<b>4.146.090.991</b>	<b>163.030.129.658</b>
Số tăng trong năm	1.595.974.915	1.534.627.649	565.058.137	109.709.338	121.265.198	3.926.635.237
Khấu hao trong năm	1.580.568.847	1.534.627.649	565.058.137	109.709.338	121.265.198	3.911.229.169
Tăng khác	15.406.068	-	-	-	-	15.406.068
Số giảm trong năm	-	15.406.068	56.550.770	-	-	71.956.838
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	56.550.770	-	-	56.550.770
- Giảm khác	-	15.406.068	-	-	-	15.406.068
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>56.610.388.185</b>	<b>76.285.571.287</b>	<b>21.917.226.921</b>	<b>7.804.265.475</b>	<b>4.267.356.189</b>	<b>166.884.808.057</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>142.613.213.990</b>	<b>37.508.014.266</b>	<b>10.119.724.611</b>	<b>1.105.804.122</b>	<b>7.916.637.318</b>	<b>199.263.394.307</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>142.095.952.714</b>	<b>35.340.398.950</b>	<b>9.611.217.244</b>	<b>1.034.185.693</b>	<b>7.795.372.120</b>	<b>195.877.126.721</b>

Đơn vị tính: VND

<b>9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm máy tính</b>	<b>TSCĐ vô hình khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	9.789.329.500	141.321.000	231.730.816	10.162.381.316
Số tăng trong năm				
Mua trong năm				
Tăng khác				
Số giảm trong năm				
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.789.329.500</b>	<b>141.321.000</b>	<b>231.730.816</b>	<b>10.162.381.316</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	479.312.594	141.321.000	67.588.155	688.221.749
Số khấu hao trong kỳ	11.140.241		2.896.635	14.036.876
Số tăng khác				
Số giảm trong kỳ				
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>49.452.835</b>	<b>141.321.000</b>	<b>70.484.790</b>	<b>702.258.625</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	9.310.016.906		164.142.661	9.474.159.567
Tại ngày cuối kỳ	9.298.876.665		161.246.026	9.460.122.691

<b>10- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>Số cuối kỳ 31/03/2015</b>	<b>Số đầu năm 01/01/2015</b>
Sửa chữa Văn Phòng Tổng công ty	831.067.729	-
Cảng thông quan nội địa	29.404.936.995	29.404.936.995
Dự án khu du lịch sinh thái, vui chơi giải trí Ba Sao	21.503.273.087	21.500.029.087
Chi phí xây dựng dở dang khác	22.924.004.550	19.379.180.783
<b>Cộng</b>	<b>74.663.282.361</b>	<b>70.284.146.865</b>

	31/03/2015			01/01/2015		
	Số lượng CP năm giữ	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Số lượng CP năm giữ	Tỷ lệ (%)	Giá trị
<b>11- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>						
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>			<b>832.511.853.226</b>			<b>834.331.406.953</b>
Công ty TNHH Xi măng Fico Bình Dương		28,00%	7.778.491.219		29,34%	7.778.491.219
Công ty CP DIC Hội An	899.100	29,97%	15.808.657.781	899.100	29,97%	15.905.861.945
Công ty CP bất động sản DIC	481.500	42,67%	6.168.245.875	481.500	42,67%	5.963.396.130
Công ty CP Vina Đại phước	45.080.000	28,00%	449.530.471.841	45.080.000	28,00%	449.530.471.841
Công ty CP DIC số 2	1.050.000	41,67%	12.701.542.167	1.050.000	41,67%	13.228.387.247
Công ty CP ĐTPTXD Bê Tông	1.259.994	36,00%	26.629.228.272	1.259.994	36,00%	26.277.787.824
Công ty CP ĐTPT Phương Nam	18.959.300	41,00%	189.592.997.805	16.240.000	41,00%	189.589.576.977
Công ty CP Đầu tư Việt Thiên Lâm	8.622.034	22,00%	83.647.541.017	8.622.034	22,00%	83.647.541.017
Công ty CP Gạch men Anh em	7.350.000	40,83%	14.141.748.763	7.350.000	40,83%	15.896.964.267
Công ty CP Cầu kiện bê tông DIC Tín Nghĩa	1.308.100	33,57%	4.625.474.689	1.308.100	33,57%	4.625.474.689
Công ty CP ĐTPTXD DL thể thao Vũng Tàu	2.399.914	32,00%	21.887.453.797	2.399.914	32,00%	21.887.453.797
<b>Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</b>			<b>83.515.625.768</b>			<b>93.384.087.514</b>
Dự án khu dân cư xã Hiệp Phước-Nhơn Trạch					37,76%	10.384.087.514
Chi nhánh Công ty CP Đầu tư ATA		80,00%	80.515.625.768		80,00%	80.000.000.000
Dự án Công ty CP Đầu tư và thương mại DIC		40,00%	3.000.000.000		40,00%	3.000.000.000
<b>Cộng</b>			<b>916.027.478.994</b>			<b>927.715.494.467</b>

	31/03/2015			01/01/2015		
	Số lượng CP năm giữ	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Số lượng CP năm giữ	Tỷ lệ (%)	Giá trị
<b>12- Đầu tư dài hạn khác</b>						
<b>- Đầu tư cổ phiếu</b>			<b>207.958.876.246</b>			<b>200.989.445.246</b>
Công ty CP Xi măng Fico Tây Ninh	6.800.000	10,00%	68.000.000.000	6.800.000	10,00%	68.000.000.000
Công ty CP Bọc ống dầu khí Việt Nam	49.656	0,23%	459.780.000	45.978	0,23%	459.780.000
Công ty CP DIC Thanh Bình	143.000	9,02%	1.240.000.000	130.000	9,02%	1.240.000.000
Công ty CP Tài chính Sông Đà	2.400.000	4,80%	24.000.000.000	2.400.000	4,80%	24.000.000.000
Công ty CP Đầu tư & Thương mại DIC	2.207.947	11,53%	30.357.528.326	1.452.548	8,80%	23.388.097.326
Công ty CP Sông Đà – Hà Nội	600.000	15,00%	6.000.000.000	600.000	15,00%	6.000.000.000
Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	2.000.000	5,00%	20.000.000.000	2.000.000	5,00%	20.000.000.000
Công ty CP DIC số 4	763.980	14,55%	7.369.504.500	727.600	14,55%	7.369.504.500
Công ty CP Sông Đà 25	428.300	10,00%	4.038.063.420	428.300	10,00%	4.038.063.420
Công ty TNHH J&D Đại An		5,00%	8.469.000.000		5,00%	8.469.000.000
Công ty TNHH Taekwang DIC		10,00%	38.025.000.000		10,00%	38.025.000.000
<b>- Đầu tư trái phiếu</b>			<b>2.000.000.000</b>			<b>2.000.000.000</b>
<b>- Đầu tư dài hạn khác</b>			<b>21.852.929.091</b>			<b>18.169.329.091</b>
<b>Cộng</b>			<b>231.811.805.337</b>			<b>221.158.774.337</b>

13- Phải trả người bán	Số cuối kỳ 31/03/2015		Số đầu năm 01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>86.000.111.755</b>	<b>86.000.111.755</b>	<b>115.986.683.703</b>	<b>115.986.683.703</b>
- Các đối tượng chiếm trên 10% tổng số phải trả	15.850.569.689	15.850.569.689	33.409.126.339	33.409.126.339
<i>Công ty CP ĐTPTXD Thanh Bình</i>	7.211.219.689	7.211.219.689	5.254.926.339	5.254.926.339
<i>Công ty TNHH Kỹ nghệ Toàn Tâm</i>	8.639.350.000	8.639.350.000	28.154.200.000	28.154.200.000
- Phải trả các đối tượng khác	70.149.542.066	70.149.542.066	82.577.557.364	82.577.557.364
<b>b) Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>829.000.075</b>	<b>829.000.075</b>		
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
- Các đối tượng chiếm trên 10% tổng số quá hạn	-	-		
- Các đối tượng khác	-	-		
<b>d) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>6.635.569.859</b>	<b>6.635.569.859</b>	<b>3.694.837.237</b>	<b>3.694.837.237</b>
<i>Cty CP ĐTPTXD DIC số 2</i>	4.279.840.049	4.279.840.049	3.474.837.237	3.474.837.237
<i>Công ty Cp Bất động sản DIC</i>	2.135.729.810	2.135.729.810		
<i>Công ty CP ĐTPTXD DLTT Vũng Tàu</i>	220.000.000	220.000.000	220.000.000	220.000.000
<b>Cộng</b>	<b>93.464.681.689</b>	<b>93.464.681.689</b>	<b>119.681.520.940</b>	<b>119.681.520.940</b>

14- Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ 31/03/2015	Số đầu năm 01/01/2015
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>244.322.357.839</b>	<b>229.870.900.473</b>
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn các bên liên quan	-	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	244.322.357.839	229.870.900.473
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Người mua trả tiền trước dài hạn các bên liên quan	-	-
- Người mua trả tiền trước dài hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>244.322.357.839</b>	<b>229.870.900.473</b>

15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>a) Phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng	2.906.767.490	2.701.369.596	1.663.280.148	3.944.856.938
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	28.655.514	4.886.853	31.773.626	1.768.741
- Thuế xuất, nhập khẩu	29.902.339	-	-	29.902.339
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.530.877.372	1.337.832.430	4.680.466.470	1.188.243.332

- Thuế thu nhập cá nhân	116.323.453	682.198.543	501.466.252	297.055.744
- Thuế tài nguyên	1.101.360.063	498.924.362	223.000.000	1.377.284.425
- Tiền thuê đất	902.339.400	95.599.395	-	997.938.795
- Thuế môn bài	-	19.000.000	12.000.000	7.000.000
- Các loại thuế, phí khác	1.545.663.915	1.285.948.943	84.875.850	2.746.737.008
<b>Cộng</b>	<b>11.161.889.546</b>	<b>6.625.760.122</b>	<b>7.196.862.346</b>	<b>10.590.787.322</b>

b) Phải thu

- Thuế giá trị gia tăng	5.652.032.698	59.033.218	612.300.696	6.205.300.176
-------------------------	---------------	------------	-------------	---------------

**Cộng**

<b>16- Chi phí phải trả</b>	<b>Số cuối kỳ 31/03/2015</b>	<b>Số đầu năm 01/01/2015</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	120.302.254.897	98.439.076.114
Lãi trái phiếu phải trả	106.750.000.000	76.250.000.000
Lãi vay phải trả	158.809.200	18.284.970.518
Phí kiểm toán báo cáo tài chính, khác	13.393.445.697	3.904.105.596
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
Lãi trái phiếu phải trả	-	-
Lãi vay phải trả	-	-
Chi phí phải trả khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>120.302.254.897</b>	<b>98.439.076.114</b>

<b>17- Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>Số cuối kỳ 31/03/2015</b>	<b>Số đầu năm 01/01/2015</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	2.530.676.994	3.374.235.992
Thu nhập hoãn lại về góp vốn bằng quyền sử dụng đất		
<b>Cộng</b>	<b>2.530.676.994</b>	<b>3.374.235.992</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	144.810.931.308	144.810.931.308
Thu nhập hoãn lại về góp vốn bằng quyền sử dụng đất	171.552.289.536	171.552.289.536
<b>Cộng</b>	<b>316.363.220.844</b>	<b>316.363.220.844</b>
<b>c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>		
<b>Cộng</b>	-	-

<b>18- Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>Số cuối kỳ 31/03/2015</b>	<b>Số đầu năm 01/01/2015</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>283.652.793.471</b>	<b>283.035.384.037</b>
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	461.436.496	529.668.100
Bảo hiểm xã hội	2.908.217.060	2.416.244.026
Bảo hiểm y tế	146.623.122	74.931.217
Bảo hiểm thất nghiệp	42.452.425	32.982.550
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.121.300.000	966.160.000
Phải trả về cổ phần hoá	34.322.722.979	34.322.722.979
Cổ tức phải trả	74.309.873.205	75.305.408.645
Phải trả chi phí đền bù giải tỏa	103.363.459.288	119.070.189.201
Lệ phí trước bạ và phí bảo trì chung cư phải trả	25.845.715.586	25.709.262.748
Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.130.993.310	24.607.814.571
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hội đồng đền bù, giải phóng mặt bằng TT Chí Linh</i>	<i>19.691.637.119</i>	<i>19.691.637.119</i>
<i>Hội đồng đền bù, GPMB, DA Nam Vĩnh Yên</i>	<i>88.292.053.265</i>	<i>88.292.053.265</i>
<i>Hội đồng đền bù, giải phóng MB, DA Phương Nam</i>	<i>598.123.484</i>	<i>598.123.484</i>
<i>Hội đồng ĐB: DA khu dân cư TM P4-Hậu Giang</i>	<i>8.282.846.743</i>	<i>8.282.846.743</i>
<i>Lệ phí trước bạ và phí bảo trì chung cư phải trả</i>	<i>25.709.262.748</i>	<i>25.709.262.748</i>
<i>Công ty CP Đầu tư phát triển Xây Dựng Số 2</i>	<i>-</i>	<i>400.607.503</i>
<i>Công ty CP Đầu tư phát triển Xây Dựng Số 4</i>	<i>788.732.465</i>	<i>1.000.000.000</i>
<i>Công ty CP Bất động sản DIC</i>	<i>7.111.697.483</i>	<i>1.354.382.985</i>
<i>Công ty Cp ĐTPTXD Thanh Bình</i>	<i>8.197.837.439</i>	
<i>Công ty CP Dịch vụ Đầu tư Kim Ngân Phát</i>	<i>7.838.450.000</i>	
<i>Tiền thu sử dụng đất Dự án TT Chí Linh</i>	<i>2.205.528.590</i>	<i>2.205.528.590</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>17.194.275.923</i>	<i>21.852.470.619</i>
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.988.797.076</b>	<b>2.850.297.076</b>
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	1.336.302.076	817.302.076
Công ty CP ĐTPTXD Bê tông	817.302.076	817.302.076
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn khác	519.000.000	
Phải trả dài hạn khác	1.652.495.000	2.032.995.000
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		



19- Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ 31/03/2015		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>265.616.612.808</b>	<b>265.616.612.808</b>	<b>30.618.406.772</b>	<b>71.320.495.436</b>	<b>306.318.701.472</b>	<b>306.318.701.472</b>
<i>NH Đầu tư &amp; PT, CN Vũng Tàu</i>	<i>60.773.594.084</i>	<i>60.773.594.084</i>	<i>20.977.104.085</i>	<i>3.673.095.742</i>	<i>43.469.585.741</i>	<i>43.469.585.741</i>
<i>NH TMCP Hàng Hải TP. Vũng Tàu</i>	-	-	-	-	-	-
<i>NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam</i>	<i>7.430.952.210</i>	<i>7.430.952.210</i>	<i>2.814.732.420</i>	<i>3.702.462.313</i>	<i>8.318.682.103</i>	<i>8.318.682.103</i>
<i>NH Nông nghiệp &amp; PTNT Đồng Nai</i>	<i>145.000.000.000</i>	<i>145.000.000.000</i>	-	<i>45.000.000.000</i>	<i>190.000.000.000</i>	<i>190.000.000.000</i>
<i>NH TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	<i>9.976.032.153</i>	<i>9.976.032.153</i>	<i>6.826.570.267</i>	<i>5.907.632.958</i>	<i>9.057.094.844</i>	<i>9.057.094.844</i>
<i>NH TMCP Phát triển TP. HCM-CN Vũng Tàu</i>	<i>35.898.000.000</i>	<i>35.898.000.000</i>	-	<i>11.966.000.000</i>	<i>47.864.000.000</i>	<i>47.864.000.000</i>
<i>NH Công thương Việt Nam</i>	<i>2.759.509.789</i>	<i>2.759.509.789</i>	-	<i>50.000.000</i>	<i>2.809.509.789</i>	<i>2.809.509.789</i>
<i>NH TMCP An Bình</i>	-	-	-	<i>430.004.423</i>	<i>430.004.423</i>	<i>430.004.423</i>
<i>NH TMCP Bưu điện Liên Việt</i>	-	-	-	-	-	-
<i>NH TMCP Sài Gòn</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Ngân hàng HSBC</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Vay cá nhân</i>	<i>3.778.524.572</i>	<i>3.778.524.572</i>	-	<i>591.300.000</i>	<i>4.369.824.572</i>	<i>4.369.824.572</i>
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>186.842.123.503</b>	<b>186.842.123.503</b>	<b>9.616.529.460</b>	<b>60.000.000</b>	<b>177.285.594.043</b>	<b>177.285.594.043</b>
<i>NH Đầu tư &amp; PT, CN Vũng Tàu</i>	<i>3.383.436.190</i>	<i>3.383.436.190</i>	<i>3.383.436.190</i>	-	-	-
<i>NH TMCP Ngoại thương-CN Vũng Tàu</i>	-	-	-	-	-	-
<i>NH TMCP Ngoại thương-CN Quảng Nam</i>	<i>3.940.000.000</i>	<i>3.940.000.000</i>	-	<i>60.000.000</i>	<i>4.000.000.000</i>	<i>4.000.000.000</i>
<i>NH Nông nghiệp &amp; PTNT Đồng Nai</i>	<i>153.164.687.313</i>	<i>153.164.687.313</i>	<i>6.233.093.270</i>	-	<i>146.931.594.043</i>	<i>146.931.594.043</i>
<i>NH TMCP Sài Gòn, CN Đà Nẵng</i>	-	-	-	-	-	-
<i>NH TMCP Phát triển TP. HCM-CN VT</i>	<i>24.030.000.000</i>	<i>24.030.000.000</i>	-	-	<i>24.030.000.000</i>	<i>24.030.000.000</i>
<i>NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Cá nhân khác</i>	<i>2.324.000.000</i>	<i>2.324.000.000</i>	-	-	<i>2.324.000.000</i>	<i>2.324.000.000</i>
<b>c) Trái phiếu phát hành</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	-	-	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000.000</b>
<i>NH TMCP PT TP. HCM</i>	<i>1.000.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000.000</i>	-	-	<i>1.000.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>1.452.458.736.311</b>	<b>1.452.458.736.311</b>	<b>40.234.936.232</b>	<b>71.380.495.436</b>	<b>1.483.604.295.515</b>	<b>1.483.604.295.515</b>

**20. Vốn chủ sở hữu:**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	<i>Đơn vị tính: đồng</i> Lợi nhuận chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>1.429.955.870.000</b>	<b>744.048.581.707</b>			<b>77.046.740.024</b>	<b>75.995.687.280</b>	<b>46.643.025.035</b>
Thưởng CP và chia cổ tức bằng CP	357.480.330.000	(357.480.330.000)					
Lợi nhuận tăng trong năm trước							43.920.063.512
Mua cổ phiếu quỹ							
Bán cổ phiếu quỹ							
Trích các quỹ					2.073.488.153	2.085.730.547	(10.911.251.514)
Chia cổ tức năm trước							
Biến động khác							
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>1.787.436.200.000</b>	<b>386.568.251.707</b>			<b>79.120.228.177</b>	<b>78.081.417.827</b>	<b>79.651.837.033</b>
Tăng vốn năm nay							
Bán cổ phiếu quỹ							
Mua cổ phiếu quỹ							
Lãi (lỗ) trong năm nay							490.671.307
Trích các quỹ							
Chia cổ tức							
Điều chỉnh theo thông tư 200					78.081.417.827	(78.081.417.827)	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.787.436.200.000</b>	<b>386.568.251.707</b>			<b>157.201.646.004</b>		<b>80.142.508.340</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

	31/03/2015 VND	%	01/01/2015 VND	%
Đại diện vốn góp của nhà nước	1.013.891.130.000	56,72	1.013.891.130.000	56,72
- Ông Nguyễn Thiện Tuấn	477.641.130.000	26,72	477.641.130.000	26,72
- Ông Lê Văn Tảng	178.750.000.000	10,00	178.750.000.000	10,00
- Ông Nguyễn Quang Tín	178.750.000.000	10,00	178.750.000.000	10,00
- Ông Trần Minh Phú	178.750.000.000	10,00	178.750.000.000	10,00
Vốn góp của các đối tượng khác	773.545.070.000	43,28	773.545.070.000	43,28
<b>Cộng</b>	<b>1.787.436.200.000</b>	<b>100</b>	<b>1.787.436.200.000</b>	<b>100</b>

**c) Cổ phiếu**

	31/03/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	178.743.620	142.995.587
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	178.743.620	142.995.587
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	178.743.620	142.995.587
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	178.743.620	142.995.587
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	178.743.620	142.995.587
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Quý 1		Lũy kế	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1- Doanh thu</b>	<b>110.969.853.397</b>	<b>183.117.985.016</b>	<b>110.969.853.397</b>	<b>183.117.985.016</b>
Doanh thu kinh doanh hàng hóa	64.880.071.406	65.506.193.854	64.880.071.406	65.506.193.854
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.783.658.921	17.412.546.046	16.783.658.921	17.412.546.046
Doanh thu xây lắp	6.645.951.179	59.527.384.714	6.645.951.179	59.527.384.714
Doanh thu kinh doanh bất động sản	22.660.171.891	40.671.860.402	22.660.171.891	40.671.860.402
Khác	-		-	-
<b>2- Giảm trừ Doanh thu</b>	<b>310.526.733</b>	<b>253.124.469</b>	<b>310.526.733</b>	<b>253.124.469</b>
Hàng bán bị trả lại	305.639.880	171.899.633	305.639.880	171.899.633
Giảm giá hàng bán			-	-

Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.886.853	81.224.836	4.886.853	81.224.836
------------------------	-----------	------------	-----------	------------

<b>3- Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>110.659.326.664</b>	<b>182.864.860.547</b>	<b>110.659.326.664</b>	<b>182.864.860.547</b>
---	------------------------	------------------------	------------------------	------------------------

	Quý 1		Lũy kế	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>4- Giá vốn</b>	<b>85.264.211.860</b>	<b>142.625.492.350</b>	<b>85.264.211.860</b>	<b>142.625.492.350</b>
Giá vốn kinh doanh hàng hóa	56.118.937.874	47.100.816.985	56.118.937.874	47.100.816.985
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.507.611.980	12.563.744.102	4.507.611.980	12.563.744.102
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.276.264.674	6.105.431.298	4.276.264.674	6.105.431.298
Giá vốn xây lắp	4.787.934.448	57.085.702.106	4.787.934.448	57.085.702.106
Giá vốn kinh doanh bất động sản	15.573.462.884	19.769.797.859	15.573.462.884	19.769.797.859
Khác	-	-	-	-

	Quý 1		Lũy kế	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>5- Doanh thu tài chính</b>	<b>8.008.550.025</b>	<b>2.695.089.022</b>	<b>8.008.550.025</b>	<b>2.695.089.022</b>
Lãi tiền gửi, cho vay	7.989.912.389	2.484.111.155	7.989.912.389	2.484.111.155
Lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu	-	-	-	-
Bán hàng trả chậm	17.289.766	208.365.769	17.289.766	208.365.769
Chênh lệch tỷ giá	1.347.870	-	1.347.870	-
Hoàn nhập dự phòng tài chính	-	-	-	-
Cổ tức	-	-	-	-
Nhượng bán các khoản đầu tư	-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.612.098	-	2.612.098

	Quý 1		Lũy kế	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>6- Chi phí tài chính</b>	<b>2.815.114.589</b>	<b>(6.864.786.340)</b>	<b>2.815.114.589</b>	<b>(6.864.786.340)</b>
Lãi vay	1.302.962.121	2.733.910.236	1.302.962.121	2.733.910.236
Chiết khấu thanh toán	11.461.719	-	11.461.719	-
Dự phòng tài chính	1.500.690.600	(9.599.883.700)	1.500.690.600	(9.599.883.700)

Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-
Nhượng bán các khoản đầu tư tài chính	-	-	-	-
Chi phí tài chính khác	149	1.187.124	149	1.187.124

	Quý 1		Lũy kế	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>7- Thu nhập khác</b>	<b>650.648.979</b>	<b>3.378.850.357</b>	<b>650.648.979</b>	<b>3.378.850.357</b>
Thanh lý tài sản	-	2.290.909.090	-	2.290.909.090
Chênh lệch do đánh giá lại giá trị hàng tồn kho	-	-	-	-
Phạt vi phạm hợp đồng	71.018.580	30.216.723	71.018.580	30.216.723
Thu nhập khác	579.630.399	1.057.724.544	579.630.399	1.057.724.544

	Quý 1		Lũy kế	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>8- Chi phí khác</b>	<b>374.208.402</b>	<b>4.565.689.311</b>	<b>374.208.402</b>	<b>4.565.689.311</b>
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	4.403.366.180	-	4.403.366.180
Phạt do chậm thanh toán	729.879	-	729.879	-
Chi phí khác	373.478.523	162.323.131	373.478.523	162.323.131

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1- Thông tin về giao dịch các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty CP ĐTPTXD số 1	Công ty con	Mua sản phẩm	33.279.234.600
		Bán hàng hóa, dịch vụ	8.991.504
		Lãi vay nội bộ	
Công ty CP Du lịch và Thương mại DIC	Công ty con	Mua sản phẩm	561.121.200
		Lãi vay nội bộ	
		Cổ tức	
Công ty CP Vật liệu Xây dựng DIC	Công ty con	Mua sản phẩm	
		Vay nội bộ	
		Lãi vay nội bộ	218.072.406
Công ty CP ĐTPTXD Khoáng sản Miền Trung	Công ty con	Lãi vay nội bộ	149.843.750
Công ty CP Bất động sản DIC	Công ty liên kết	Mua sản phẩm	3.410.247.147
		Bán sản phẩm	
Công ty CP ĐTPTXD Bê tông	Công ty liên kết	Mua sản phẩm	

		Bán sản phẩm	84.863.350
		Cổ tức	
Công ty CP DIC số 2	Công ty liên kết	Mua sản phẩm	5.190.160.902
		Vay nội bộ	
		Lãi vay nội bộ	117.647.457
Công ty CP Xây dựng Hội An	Công ty liên kết	Cổ tức	
Công ty CP Gạch men anh em DIC	Công ty liên kết	Lãi vay nội bộ	312.500.000
Công ty CP Đầu tư phát triển Phương Nam	Công ty liên kết	Bán sản phẩm	497.062.190
		Vay nội bộ	
		Lãi vay nội bộ	

**2- Thông tin về khoản nợ các bên liên quan chưa được thanh toán**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả)
Công ty CP ĐTPTXD số 1	Công ty con	Phải thu khách hàng	8.991.504
		Trả trước mua sản phẩm	
		Phải trả nhà cung cấp	(22.699.382.687)
Công ty CP Du lịch và Thương mại DIC	Công ty con	Người mua trả tiền trước	(52.230.000)
		Cho vay	
		Phải thu khác	5.959.412.000
Công ty CP Vật liệu Xây dựng DIC	Công ty con	Trả trước mua sản phẩm	-
		Phải trả nhà cung cấp	(3.391.865.471)
		Phải thu khách hàng	-
		Cho vay	7.120.006.149
		Lãi vay nội bộ	2.950.668.049
Công ty CP ĐTPTXD khoáng sản miền trung	Công ty con	Cho vay	4.655.000.000
		Lãi vay nội bộ	1.667.478.114
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ DIC	Công ty con	Phải trả khác	(5.217.460.184)
Công ty CP Sông Đà DIC	Công ty con	Phải trả nhà cung cấp	(1.108.709.371)
Công ty CP Bất động sản DIC	Công ty liên kết	Phải trả nhà cung cấp	(2.135.729.810)
		Phải thu khách hàng	31.350.000.000
		Phải thu khác	
Công ty CP ĐTPTXD Bê tông	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	84.863.350
		Phải trả nhà cung cấp	
Công ty CP DIC số 2	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	49.283.672
		Phải trả nhà cung cấp	(4.279.840.049)
		Cho vay	3.542.447.000
		Lãi vay nội bộ	130.904.401
Công ty CP ĐTPTXD Hội An	Công ty liên kết	Phải thu khác	289.962.972
Công ty CP Gạch men anh em DIC	Công ty liên kết	Cho vay	10.000.000.000
		Lãi vay nội bộ	4.608.845.004
Công ty CP ĐTPTXD DL thể thao Vũng Tàu	Công ty liên kết	Phải trả nhà cung cấp	(220.000.000)
		Phải thu khách hàng	2.502.500
Công ty CP ĐTPTXD Phương Nam	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	1.037.034.291

Công ty CP Cấu kiện Bê tông DIC Tín Nghĩa	Công ty liên kết	Lãi vay nội bộ	101.671.509
Công ty CP Vina Đại Phước	Công ty liên kết	Lãi vay nội bộ	131.014.760
Công ty CP Đầu tư Việt Thiên Lâm	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	233.449.927.704
		Phải thu khách hàng	183.161.721.049

**Người lập biểu**



**Lê Thành Hưng**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Quang Tín**

*Vũng Tàu, ngày 14 tháng 05 năm 2015*

**Tổng Giám đốc**



**Trần Minh Phú**

